

Bản án số: 248/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 26/8/2022  
V/v tranh chấp “Ly hôn và chia  
tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐH, TỈNH LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hồng S.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Xuân Đ,  
2. Ông La Văn V.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hải Y – Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐH tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Văn Đ – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 và ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐH tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Xóm 9B, xã LT, huyện KS, tỉnh NB; địa chỉ: 140/23 Đường TX 52, phường TX, Quận xx, HCM.

2. *Bị đơn:* Lê Văn M, sinh năm 1979, (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Xóm 9B, xã LT, huyện KS, tỉnh NB; địa chỉ: Ấp RS, xã MHB, huyện ĐH, tỉnh LA.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22 tháng 02 năm 2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà H và ông M sau thời gian tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại xã LT, huyện KS, tỉnh NB ngày 06/11/2000. Đầu năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng nghiêm trọng, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đã từ lâu vợ chồng không ngồi lại để

bàn bạc công việc chung của gia đình. Ông M có người phụ nữ khác. Nay, bà H xin ly hôn với ông M.

Về con chung: Có con chung tên Lê Thế A, sinh ngày 30/5/2002, đã trưởng thành và Lê Việt Quang, sinh ngày 07/3/2007. Khi ly hôn, bà H yêu cầu nuôi con chung tên Lê Việt Quang, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà ở và mái che, xây dựng trên thửa số 628, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện ĐH, tỉnh LA. Bà H yêu cầu sở hữu nhà và đất. Bà H sẽ hoàn ½ giá trị bằng tiền theo chứng thư định giá là 1.245.970.000 đồng (2.491.940.000 đồng : 2). Tại phiên tòa, bà H đồng ý bản vẽ và chứng thư định giá, không yêu cầu định giá lại. Bà H đề nghị chia cho hai con số 491.940.000 đồng. Bà H 1.000.000.000 đồng. Ông M 1.000.000.000 đồng. Các vật dùng trong nhà không tranh chấp. Hai con không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có thỏa thuận chế độ tài sản.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông Lê Văn M trình bày:*

Về hôn nhân: Ông M thống nhất với lời trình bày của bà H về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng mâu thuẫn với nhau về công việc. Nay, bà H xin ly hôn thì ông M đồng ý.

Về con chung: Có con chung tên Lê Thế A, sinh ngày 30/5/2002, đã trưởng thành và Lê Việt Quang, sinh ngày 07/3/2007. Khi ly hôn, ông M đồng ý giao con chung cho bà H nuôi. Ông M không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông M đồng ý giao nhà và đất cho bà H sinh sống và nuôi con. Ông M đề nghị bà H hoàn ½ giá trị bằng tiền 1.500.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông M đồng ý bản vẽ và chứng thư định giá, không yêu cầu định giá lại. Ông M đồng ý giao nhà và đất cho bà H sở hữu. Ông M đề nghị bà H hoàn ½ giá trị bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá là 1.245.970.000 đồng. Các vật dùng trong nhà không tranh chấp. Hai con không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung nên ông M không đồng ý chia cho hai con 491.940.000 đồng. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có thỏa thuận chế độ tài sản.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Ông Lê Thế A trình bày:* Ông là con của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn M. Ông Lê Thế A không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông H, bà M. Ông A không yêu cầu gì trong vụ án.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phát biểu quan điểm như sau:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Về hôn nhân và con chung, nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận với nhau nên đề nghị công nhận. Công nhận nhà và đất là tài sản chung của ông M, bà H nên đề nghị chia đôi nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với ông M, hiện đang sinh sống tại huyện ĐH, tỉnh LA nên Tòa án nhân dân huyện ĐH thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Tại pH tòa, nguyên đơn và bị đơn có mặt, Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

[1.4]. Ông Lê Thế A không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông H, bà M. Ông Anh không yêu cầu gì trong vụ án nên không đưa ông Anh vào tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2]. Về nội dung:**

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông M chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại xã LT, huyện KS, tỉnh NB ngày 06/11/2000 nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về yêu cầu ly hôn: Trong quá trình chung sống, bà H cho rằng năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng nghiêm trọng, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đã từ lâu vợ chồng không ngồi lại để bàn bạc công việc chung của gia đình. Ông M có người phụ nữ khác nên bà H xin ly hôn với ông M. Ông M cho rằng, vợ chồng mẫu thuẫn với nhau về công việc. Nay, bà H xin ly hôn thì ông M đồng ý nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông M.

[2.3]. Về con chung: Có con chung tên Lê Thế A, sinh ngày 30/5/2002, đã trưởng thành và Lê Việt Quang, sinh ngày 07/3/2007. Khi ly hôn, bà H yêu cầu nuôi con chung tên Lê Việt Quang, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Ông M đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Quang trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với bà H trong trường hợp cha mẹ ly hôn; để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ và theo nguyện vọng trẻ. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Quang cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[2.4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về tài sản chung: Bà H và ông M đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và đất thửa số 628, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện ĐH, tỉnh LA. Hai con không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có thỏa thuận chế độ tài sản. Bà H đề nghị chia cho hai con số 491.940.000 đồng. Bà H 1.000.000.000 đồng. Ông M 1.000.000.000 đồng. Ông M không đồng ý với yêu cầu của bà H. Ông M đồng ý giao nhà và đất cho bà H sở hữu. Ông M đề nghị bà H hoàn ½ giá trị bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá là 1.245.970.000 đồng.

Xét thấy hai con không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân ông M, bà H không có thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng nên căn cứ khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định nhà và đất thửa số 628, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện ĐH, tỉnh LA là tài sản chung của ông M, bà H nên chia đôi tài sản. Do đó không chấp nhận đề nghị của bà H về việc chia cho hai con số tiền 491.940.000 đồng. Bà H được quyền sở hữu nhà và đất; buộc bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông M ½ giá trị là 1.245.970.000 đồng. (Theo chứng thư thẩm định giá số 152/22/BDS – DV ngày 04/7/2022 của Công ty TNHH Giám định và thẩm định giá Thương Tín thì quyền sử dụng đất và công trình xây dựng có tổng giá trị là 2.491.940.000 đồng)

[2.6]. Về tài sản trong nhà: Bà H và ông M không tranh chấp tài sản trong nhà như tủ, bàn, ghế, tủ lạnh, tivi, máy giặt, máy lạnh ... nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7]. Về chi phí tố tụng: Buộc bà H và ông M mỗi người chịu 12.000.000 đồng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; số tiền này do bà H nộp tạm ứng nên buộc ông M hoàn lại cho bà H 12.000.000 đồng.

[2.8]. Về nợ chung: Bà H và ông M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.9]. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.379.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 300.000 đồng, 6.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007517, 0007518 cùng ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Bà H còn phải nộp tiếp 43.129.000 đồng. Ông M phải chịu 49.379.000 đồng án phí chia tài sản theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại pH tòa đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Lê Văn M về việc “ly hôn và chia tài sản”.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn M.

2. Về con chung: Buộc ông M có trách nhiệm giao con chung tên Lê Việt Quang, sinh ngày 07/3/2007 cho bà H nuôi dưỡng; ông M không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà H không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Công nhận nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà H. Bà H được quyền sử dụng thửa số 628, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện ĐH, tỉnh LA, theo Mảnh trích đo địa chính số 221 – 2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH duyệt ngày 10/5/2022 và được sở hữu nhà ở, mái che theo chứng thư định giá số 152/22/BDS – DV ngày 04/7/2022 của Công ty TNHH Giám định và thẩm định giá Thương Tín.

Buộc ông M có trách nhiệm giao nhà ở, mái che và đất thuộc thửa 628, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã MHB, huyện ĐH, tỉnh LA cho bà H, khi án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để

giải quyết điều chỉnh biến động hoặc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Buộc bà H có trách hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà ở, mái che và đất là 1.245.970.000 (một tỉ hai bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ngàn) đồng cho ông M.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà H và ông M mỗi người chịu 12.000.000 đồng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; số tiền này do bà H nộp tạm ứng nên buộc ông M hoàn lại cho bà H 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.379.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 300.000 đồng, 6.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007517, 0007518 cùng ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Bà H còn phải nộp tiếp 43.129.000 đồng. Ông M phải chịu 49.379.000 đồng án phí chia tài sản, sung ngân sách nhà nước.

Án xử sơ thẩm, công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh LA;
- VKSND huyện ĐH;
- UBND xã LT, huyện KS, tỉnh NB;
- Chi cục THADS huyện ĐH;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TOÀN**

**Trần Hồng S**



















**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).



(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại pH tòa, kết quả tranh tụng tại pH tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường

hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TOÀ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

